

Số: 1083/VKSTC-V9

V/v Giải đáp vướng mắc trong công tác
kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân
sự, hôn nhân và gia đình

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Các đơn vị thuộc VKSND tối cao: VP, V14, T2, T3;
- Các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện

Năm 2023, nhiều Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) cấp dưới nêu những khó khăn, vướng mắc trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình. Thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo VKSND tối cao, Vụ 9 đã tổng hợp, phối hợp với Vụ 14 VKSND tối cao trả lời như sau:

I. VỀ VIỆC THỰC HIỆN BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2015

Câu 1. Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) quy định thời gian VKS nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên tòa và thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm chưa hợp lý (các VKS: Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Thái Nguyên, Sơn La, Thái Bình, Hải Dương, Kiên Giang, Khánh Hòa, Hòa Bình, Ninh Thuận...)

Trả lời:

- Về thời hạn VKS nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên tòa: Khó khăn, vướng mắc này đã được giải đáp tại Công văn số 1120/VKSTC-V14 ngày 28/3/2023 của VKSND tối cao. Quá trình tổng kết thi hành BLTTDS năm 2015, VKSND tối cao ghi nhận vướng mắc về thời hạn nghiên cứu hồ sơ 15 ngày đối với tất cả các vụ án là không hợp lý, trường hợp vụ án phức tạp cần có thời hạn dài hơn nên đã tổng hợp, kiến nghị Toà án nhân dân tối cao (cơ quan chủ trì soạn thảo BLTTDS) để xem xét khi sửa đổi BLTTDS¹.

- Về thời hạn kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định dân sự: Điều 280 BLTTDS quy định tương tự thời hạn kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hành chính (Điều 213 Luật Tố tụng hành chính năm 2015) và tố tụng hình sự (Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Qua tổng kết thực tiễn công tác kiểm sát dân sự của toàn Ngành, VKSND tối cao thấy không có tình trạng vi phạm quy định về thời hạn kháng nghị phúc thẩm. Kiểm sát viên cần nghiên cứu hồ sơ, nắm chắc vụ việc trong giai đoạn xét xử sơ thẩm; kiểm sát chặt chẽ bản án, quyết định sơ thẩm để bảo đảm kháng nghị phúc thẩm đúng thời hạn.

¹ Báo cáo số 23/BC-VKSTC ngày 22/02/2024 của VKSND tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Câu 2. Việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự, gửi bản án, quyết định cho Viện kiểm sát chưa được Tòa án thực hiện đúng thời hạn pháp luật quy định (các VKS: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Kiên Giang, Lai Châu, Hòa Bình)

Trả lời:

- Về việc Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS không đúng thời hạn: Ngày 14/3/2019, VKSND tối cao đã ban hành Kế nghị số 04/KN-VKS-DS đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thực hiện yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án dân sự, hành chính. Ngày 26/4/2019, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 183/TANDTC-VP thông báo ý kiến chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với các Tòa án nhân dân (TAND) trong việc thực hiện nghiêm túc các quy định về thời hạn chuyển hồ sơ vụ án cho VKS theo Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của Viện trưởng VKSND tối cao và Chánh án TAND tối cao (Thông tư liên tịch số 02/2016). Do vậy, nếu có Tòa án vẫn chưa thực hiện nghiêm việc chuyển hồ sơ thì VKS thực hiện quyền kiến nghị, trong văn bản kiến nghị nêu rõ các văn bản trên của VKSNDTC và TANDTC làm cơ sở kiến nghị.

- Về việc Tòa án chậm gửi bản án, quyết định cho VKS: Để chủ động trong việc kiểm sát bản án, quyết định, thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm, KSV cần nắm chắc nội dung Tòa án tuyên tại phiên toà, phiên họp; kiểm sát biên bản phiên toà, phiên họp; sau phiên toà, phiên họp, đôn đốc Tòa án chuyển bản án, quyết định, đặc biệt đối với những vụ, việc Tòa án tuyên khác quan điểm của VKS. VKS thực hiện quyền kiến nghị tổng hợp ngang cấp hoặc báo cáo VKS cấp trên kiến nghị nếu tình trạng Tòa án vi phạm thời hạn chuyển bản án, quyết định là phổ biến.

Câu 3. Yêu cầu của VKS đối với Tòa án nhưng Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì giải quyết thế nào? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Theo quy định của BLTTDS và Thông tư liên tịch số 02/2016, VKS có quyền yêu cầu đối với Tòa án trong 08 trường hợp: (1) Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự (khoản 3 Điều 58 BLTTDS); (2) Yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc theo quy định của Thông tư liên tịch số 02/2016 (các điều 5, 6); (3) Yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ trong trường hợp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu (Điều 21 Thông tư liên tịch số 02/2016); (4) Yêu cầu Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ việc tại phiên tòa, phiên họp (khoản 1 Điều 254, Điều 361 BLTTDS); (5) Yêu cầu Hội đồng xét xử cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp sơ thẩm (các điều 255, 361 BLTTDS); (6) Yêu cầu Hội đồng xét xử hỏi những vấn đề còn chưa rõ tại phiên tòa, phiên họp sơ thẩm (các điều 258, 361 BLTTDS); (7) Yêu cầu xem biên bản phiên toà, phiên họp; yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà, phiên họp (khoản 4 Điều 236, Điều 361 BLTTDS); (8) Yêu cầu Tòa án cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong TTDS có căn cứ, đúng pháp luật (Điều 515 BLTTDS).

Trường hợp Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu của VKS thì VKS thực hiện quyền kiến nghị theo quy định của pháp luật đối với từng loại yêu cầu hoặc thực hiện quyền kháng nghị đối với bản án, quyết định nếu việc Tòa án không thực hiện yêu cầu của VKS dẫn đến kết quả giải quyết vụ án không chính xác.

(Xem thêm nội dung giải đáp, hướng dẫn về quyền yêu cầu của VKS tại Mục 1 Phần I Công văn số 2964/VKSTC-VI14 ngày 19/7/2018 của VKSNDTC).

Câu 4. VKS yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng cơ quan, tổ chức không thực hiện hoặc thực hiện không kịp thời thì giải quyết thế nào? (các VKS: Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Yên, Hải Dương)

Trả lời:

- Nếu đã hết thời hạn cung cấp tài liệu, chứng cứ nêu trong văn bản yêu cầu mà VKS chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức thì VKS ban hành văn bản đôn đốc.

- Nếu cơ quan, tổ chức vẫn không trả lời hoặc trả lời không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hoặc chậm cung cấp mà không có lý do chính đáng thì VKS thực hiện quyền kiến nghị đến cơ quan, tổ chức được yêu cầu hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức được yêu cầu.

- VKS có thể đề nghị người có thẩm quyền của Tòa án (theo các khoản 1, 2 hoặc 4 Điều 33 Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng năm 2022) xử phạt hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Pháp lệnh trên².

Câu 5. VKS kiến nghị đối với Tòa án nhưng Tòa án không trả lời thì giải quyết thế nào? (VKS Hải Dương)

Trả lời:

- Đối với các kiến nghị của VKS bằng văn bản, pháp luật quy định trách nhiệm trả lời của Tòa án như sau:

+ Kiến nghị quyết định chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án có thẩm quyền; các kiến nghị quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ hoặc việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; các kiến nghị văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, quyết định giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; kiến nghị quyết định đưa vụ án ra giải quyết theo thủ tục rút gọn; kiến nghị quyết định của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao...BLTTDS đã quy định Tòa án có trách nhiệm giải quyết trong một thời hạn cụ thể và phải gửi quyết định giải quyết kiến nghị cho VKS. Nếu Tòa án không gửi hoặc chậm gửi quyết định cho VKS thì VKS thực hiện quyền kiến nghị.

+ Đối với kiến nghị Tòa án cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thì tại khoản 3 Điều 35 Thông tư liên

² Điều 18. Hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền:

"I. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà người đó đang quản lý, lưu giữ".

tịch số 02/2016 đã quy định Tòa án có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị của VKS. Trong trường hợp vụ việc phức tạp, cần có thêm thời gian thì Tòa án có văn bản thông báo lý do cho VKS biết và trả lời cho VKS trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị. Nếu Tòa án không trả lời hoặc chậm trả lời thì VKS thực hiện quyền kiến nghị.

+ Đối với kiến nghị tổng hợp Tòa án khắc phục vi phạm trong giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có trách nhiệm trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức VKSND năm 2014. Tại văn bản kiến nghị, VKS cần xác định thời hạn hợp lý để Tòa án trả lời, nếu hết thời hạn mà Tòa án không trả lời thì VKS trao đổi, nhắc nhở, đôn đốc hoặc báo cáo VKS cấp trên để kiến nghị.

- Việc kiến nghị bằng lời được thực hiện tại phiên tòa. Điểm a khoản 1 Điều 28 Thông tư liên tịch số 02/2016 quy định: “*Trường hợp KSV yêu cầu HDXX khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng thì HDXX xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu; trường hợp không chấp nhận thì nêu rõ lý do. Quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của HDXX được thảo luận và thông qua tại phòng xử án và được ghi vào biên bản phiên tòa*”. KSV phải kiểm sát biên bản phiên tòa đối với vấn đề này để có cơ sở tiếp tục kiến nghị, nếu cần thiết.

(Xem thêm nội dung giải đáp, hướng dẫn tại Mục 3 Công văn số 2964/VKSTC-V14 ngày 19/7/2018 của VKSND tối cao).

Câu 6. Pháp luật không quy định Tòa án phải chuyển hồ sơ, tài liệu cho VKS khi gửi văn bản thông báo thụ lý, văn bản trả lại đơn khởi kiện/dơn yêu cầu, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự nên gây khó khăn cho công tác kiểm sát (các VKS: Trà Vinh, Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Hưng Yên, Long An, Lâm Đồng, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang)

Trả lời:

Hiện nay, pháp luật không quy định Tòa án phải chuyển hồ sơ, tài liệu cho VKS khi gửi các quyết định, văn bản tố tụng nêu trên. Tuy nhiên, khi nhận được các quyết định, văn bản tố tụng này, VKS có quyền yêu cầu Tòa án cho sao chụp tài liệu (đối với văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu), chuyển hồ sơ vụ việc dân sự (đối với quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ việc) để thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị theo các điều 5, 21 Thông tư liên tịch số 02/2016.

Đối với Thông báo thụ lý vụ án, VKS kiểm sát theo quy định tại Điều 10 Quy chế số 364/2017 khi nhận được văn bản thông báo thụ lý và kiểm sát trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án.

VKS cần phối hợp chặt chẽ với Tòa án để thuận lợi trong việc có hồ sơ, tài liệu để kiểm sát các quyết định, văn bản tố tụng nêu trên nhanh chóng, kịp thời.

Câu 7. BLTTDS không quy định VKS tham gia 100% phiên tòa sơ thẩm nên gây khó phát hiện vi phạm để kháng nghị, kiến nghị (VKS Hải Dương)

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015, Điều 27 Thông tư liên tịch số 02/2016, VKS chỉ tham gia phiên tòa sơ thẩm trong một số

trường hợp. Trên thực tế, các trường hợp VKS phải tham gia phiên tòa sơ thẩm đã chiếm 80% - 90% số vụ án Toà án phải giải quyết. Ngoài kiểm sát việc giải quyết vụ án bằng phương thức tham gia phiên tòa thì VKS có thể kiểm sát bằng các phương thức khác như: kiểm sát qua nghiên cứu hồ sơ, kiểm sát bản án, quyết định của Toà án... Do đó, VKS có thể phát hiện được vi phạm của Toà án qua nhiều phương thức kiểm sát, không phải chỉ có tham gia phiên tòa mới phát hiện được vi phạm.

Câu 8. BLTTDS quy định KSV vắng mặt, HĐXX vẫn tiến hành xét xử là không đảm bảo thực hiện chức năng kiểm sát của VKS vì thực tế có địa phương nhiều việc nên không thể tham gia đầy đủ phiên tòa (VKS cấp cao 3)

Trả lời:

Khi được phân công kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, KSV cần phải sắp xếp thời gian, bố trí công việc để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, nhất là việc tham gia phiên tòa, phiên họp. Trước khi mở hoặc mở lại phiên tòa, phiên họp (sau khi hoãn, tạm ngừng, tạm đình chỉ), Toà án đều phải thông báo cho VKS để KSV sắp xếp thời gian tham gia.

Trường hợp KSV không thể tham gia phiên tòa, phiên họp mà không có KSV dự khuyết thay thế thì sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, KSV phải theo dõi, đôn đốc Toà án gửi bản án, quyết định để kiểm sát kịp thời. VKS có thể yêu cầu Toà án chuyển hồ sơ ngay để kết hợp kiểm sát bản án, quyết định với nghiên cứu hồ sơ và tài liệu khác (biên bản phiên tòa, phiên họp, đơn kháng cáo, tài liệu, chứng cứ mới, nếu có...) để xem xét có cần thiết phải kháng nghị không.

(Xem thêm nội dung giải đáp, hướng dẫn tại Mục 1.9 Công văn số 6183/VKSTC-V14 ngày 25/12/2019 của VKSND tối cao).

Câu 9. Vụ án ban đầu không thuộc trường hợp VKS tham gia phiên tòa, tuy nhiên, tại phiên tòa HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ. Sau khi thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án không gửi hồ sơ cho VKS để nghiên cứu, tham gia phiên tòa thì có đúng không? (các VKS: Thừa Thiên Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Khi HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ thì vụ án thuộc trường hợp VKS phải tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 BLTTDS. Sau khi thu thập chứng cứ, Tòa án phải gửi hồ sơ cho VKS để nghiên cứu, tham gia phiên tòa. Nếu Tòa án không gửi hồ sơ cho VKS thì VKS yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ.

Trường hợp sau khi xét xử, VKS mới phát hiện được việc Tòa án không chuyển hồ sơ thì VKS kháng nghị nếu bản án có các vi phạm về nội dung, tố tụng xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, chủ thể khác. Nếu chỉ có vi phạm về việc Tòa án không chuyển hồ sơ cho VKS tham gia phiên tòa còn bản án đã giải quyết đúng vụ án thì VKS tổng hợp vi phạm để kiến nghị với Tòa án.

Câu 10. Quy định KSV phải gửi bài phát biểu ngay sau khi kết thúc phiên tòa là không phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn cho KSV (các VKS: Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương)

Trả lời: Điều 262 BLTTDS quy định KSV phải gửi văn bản phát biểu ý kiến ngay sau khi kết thúc phiên tòa, do vậy, KSV phải cập nhật diễn biến phiên tòa vào dự thảo văn bản phát biểu đã chuẩn bị trước và ký gửi ngay sau khi kết thúc phiên tòa để lưu vào hồ sơ vụ án.

Trường hợp không thể gửi ngay bài phát biểu sau khi kết thúc phiên tòa, KSV trao đổi với Chủ tọa phiên tòa để xử lý cho phù hợp với thực tiễn.

Câu 11. BLTTDS không quy định VKS được trực tiếp tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ nên gây khó khăn cho công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án dân sự (VKS Hải Dương)

Trả lời:

Theo quy định của BLTTDS thì VKS không tham gia trực tiếp vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ để kiểm sát. Trên thực tế, nếu được cơ quan có thẩm quyền mời tham dự thì KSV tham gia và ký vào biên bản với tư cách người được mời tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ. KSV ghi chép, chụp ảnh để có các thông tin cần thiết phục vụ cho việc kiểm sát giải quyết vụ án; bản ghi chép, ảnh chụp của KSV được lưu vào hồ sơ kiểm sát.

Nếu không được mời tham dự việc xem xét, thẩm định tại chỗ thì KSV kiểm sát qua các biên bản, tài liệu có liên quan trong hồ sơ theo hướng dẫn tại Điều 17 Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao ban hành quy định hướng dẫn hoạt động của KSV tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm.

(Xem thêm nội dung giải đáp, hướng dẫn tại Mục 1.2 Phần A Công văn số 6183/VKSTC-V14 ngày 25/12/2019 của VKSND tối cao)

Câu 12. Theo quy định tại Điều 236 BLTTDS, KSV phải kiểm sát biên bản phiên tòa ngay sau khi kết thúc phiên tòa nhưng trên thực tế rất khó thực hiện (VKS Hải Dương)

Trả lời:

Tại tiểu mục 2.3, Mục 2, Phần II Hướng dẫn số 31/HD-VKSTC-V9 ngày 25/8/2021 của VKSND tối cao về kiểm sát biên bản phiên tòa, phiên họp xét xử vụ việc dân sự, hôn nhân, gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và vụ án hành chính đã hướng dẫn như sau:

- Kiểm sát viên yêu cầu Thư ký phiên tòa, phiên họp hoàn thành biên bản phiên tòa, phiên họp để bắt đầu xem biên bản ngay sau khi phiên tòa, phiên họp kết thúc... Trường hợp đã kết thúc phiên tòa, phiên họp mà biên bản phiên tòa, phiên họp chưa hoàn thành thì Kiểm sát viên vẫn phải kiểm sát những nội dung đã có và yêu cầu ghi những nội dung cần sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa, phiên họp theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư liên tịch số 02/2016. Vi phạm này đồng thời phải được ghi vào “Biên bản kiểm sát biên bản phiên tòa (phiên họp)”.

- Đối với những vụ việc có thời gian xét xử kéo dài nhiều ngày hoặc cách buổi mới xét xử tiếp thì kết thúc ngày hoặc buổi xét xử, nếu thấy cần thiết, Kiểm sát viên đề nghị Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, phiên họp được xem biên bản của ngày hoặc buổi đó; nếu được Chủ tọa đồng ý, Kiểm sát viên yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung theo ngày hoặc buổi xét xử. Việc lập biên bản kiểm sát biên bản phiên tòa (phiên họp) được thực hiện vào lần kiểm sát cuối cùng khi kết thúc phiên tòa, phiên họp.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên phải hoàn thành việc kiểm sát biên bản phiên tòa, phiên họp.

Như vậy, sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp mà KSV không thể kiểm sát ngay biên bản phiên tòa, phiên họp thì KSV phải hoàn thành việc kiểm sát trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, phiên họp.

Câu 13. Khi phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm thì VKS làm “Báo cáo” (theo khoản 4 Điều 26 Quy chế số 364/2017) hay “Thông báo phát hiện vi phạm” (theo khoản 8 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 8, khoản 6 Điều 9 Quyết định số 399/2019)? (VKS Thái Nguyên)

Trả lời: Khi phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm là căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm thì VKS cấp dưới báo cáo VKS cấp trên theo Mẫu số 11/DS “Thông báo đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm” theo Quyết định số 410/QĐ-VKSTC ngày 25/11/2021 của VKSND tối cao.

Câu 14. Cần quy định rõ thời gian để Tòa án được sửa chữa, bổ sung bản án vì nhiều trường hợp VKS đã kháng nghị thì Tòa án lại sửa chữa, bổ sung bản án khiến cho VKS phải rút kháng nghị hoặc Tòa án bác kháng nghị của VKS (VKS Tuyên Quang)

Trả lời:

BLTTDS không quy định thời gian để Tòa án được sửa chữa, bổ sung bản án; khi phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Tòa án phải sửa chữa, bổ sung bản án.

Trường hợp VKS phát hiện thấy những sai sót trong bản án thuộc trường hợp sửa chữa, bổ sung bản án theo khoản 1 Điều 268 BLTTDS thì VKS không kháng nghị mà trao đổi hoặc kiến nghị Tòa án để khắc phục. Trường hợp Tòa án sửa chữa, bổ sung mà làm thay đổi nội dung bản án thì VKS xem xét kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Câu 15. Theo khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015 thì: “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”.

- Quy định trên có áp dụng đối với tranh chấp về thừa kế tài sản không? (VKS Sơn La)

- Khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 quy định: Hết thời hiệu khởi kiện 30 năm thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Vậy khi

nguyên đơn khởi kiện mà thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án có thụ lý giải quyết vụ án chia thừa kế không? (VKS Thanh Hóa)

Trả lời:

- Quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS được áp dụng đối với tất cả các vụ án.

- Khi nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế mà không có bên nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện thì Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung, cho dù Tòa án biết rõ thời hiệu khởi kiện đã hết. Trường hợp có yêu cầu áp dụng thời hiệu theo khoản 2 Điều 184 BLTTDS mà Tòa án xét thấy thời hiệu khởi kiện đã hết thì đình chỉ việc giải quyết vụ án. Trường hợp các đương sự có yêu cầu Tòa án xác định người được hưởng di sản thì Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 để xác định di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.

Ví dụ: Ông A chết ngày 01/01/1990, để lại di sản là thửa đất có diện tích 100m² do con trai út đang quản lý, sử dụng. Ngày 01/01/2022, người con trai cả yêu cầu chia di sản thừa kế của ông A là QSD thửa đất trên. Trường hợp này, thời hiệu khởi kiện đã hết (ngày 10/9/2020 hết thời hiệu khởi kiện) nhưng không có ai yêu cầu áp dụng thời hiệu thì Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Trường hợp có yêu cầu áp dụng thời hiệu theo khoản 2 Điều 184 BLTTDS thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án. Trường hợp có đương sự yêu cầu Tòa án xác định người được hưởng di sản thì Tòa án xác định thửa đất trên thuộc về người con trai út.

Câu 16. Chưa có hướng dẫn quy định “vụ án có tính chất phức tạp” để gia hạn thời hạn xét xử theo khoản 1 Điều 203 BLTTDS và được gia hạn mấy lần? Chưa có hướng dẫn về “trường hợp cần thiết” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 104 BLTTDS để mời đại diện UBND cấp xã nơi có tài sản định giá chứng kiến việc định giá (VKS Thừa Thiên Huế)

Trả lời:

1. Thực tiễn kiểm sát việc giải quyết vụ án dân sự cho thấy “vụ án có tính chất phức tạp” được gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử là một trong các vụ án sau:

- Liên quan đến nhiều cấp, nhiều địa phương, nhiều cơ quan hoặc có yếu tố nước ngoài, phụ thuộc vào sự phối hợp, hỗ trợ và tuân thủ của nhiều cơ quan, tổ chức dẫn đến việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, giải quyết vụ án mất nhiều thời gian.

- Có quan điểm khác nhau trong việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật.

- Có đương sự là đối tượng chính sách (dân tộc, tôn giáo, người có công...) dẫn đến quá trình giải quyết vụ án có khả năng phát sinh những tình huống nhạy cảm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và an toàn xã hội địa phương.

- Quá trình giải quyết vụ án có dấu hiệu cho thấy người tiến hành tố tụng có biểu hiện tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu khách quan dẫn đến khiếu nại, bức xúc kéo dài.

- Có các quan hệ tranh chấp mới, phát sinh tình huống pháp luật chưa có quy định cụ thể hoặc quy định không rõ ràng, chồng chéo, mâu thuẫn...

Khoản 1 Điều 203 BLTTDS quy định “*Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trừ ngoại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này*”. Như vậy, việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử chỉ được thực hiện 01 lần.

2. Về “*trường hợp cần thiết*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 104 BLTTDS cần phải mời đại diện UBND cấp xã nơi có tài sản định giá chứng kiến việc định giá: Hiện nay, chưa có hướng dẫn trường hợp nào là “trường hợp cần thiết” mà Tòa án tuỳ từng vụ án cụ thể để xác định (Ví dụ: cần có sự hỗ trợ của UBND cấp xã trong việc cung cấp thông tin liên quan đến giá, tài sản định giá để bảo đảm định giá chính xác...).

Câu 17. Cần quy định thời hạn chuẩn bị xét xử khi đương sự bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (VKS Hải Dương)

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 203 BLTTDS thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính kể từ ngày thụ lý vụ án. Vụ án có tính chất phức tạp thì Chánh án Tòa án có thể gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử. Hiện nay, BLTTDS chỉ quy định tính lại thời hạn chuẩn bị xét xử đối với vụ án dân sự đã tạm đình chỉ mà Tòa án tiếp tục giải quyết; theo đó, thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật³.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được đưa ra, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập chậm nhất tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 201 và khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 210 BLTTDS).

Như vậy, thời hạn chuẩn bị xét xử là để dành cho toàn bộ vụ án, không phụ thuộc vào thời điểm thụ lý từng loại yêu cầu. BLTTDS cũng đã xác định thời điểm muộn nhất đương sự được đưa ra, bổ sung yêu cầu để bảo đảm Tòa án có thể thực hiện được các nhiệm vụ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Sau thời điểm này, Tòa án có thể chấp nhận yêu cầu mới nếu việc giải quyết yêu cầu đó trong cùng vụ án là cần thiết và không phải xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ làm kéo dài thời gian chuẩn bị xét xử.

Trường hợp Tòa án vi phạm quy định của BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử thì VKS thực hiện quyền kiến nghị.

Câu 18. Khoản 3 Điều 209 BLTTDS 2015 về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quy định: “Trong vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng

³ Trước đây, tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai “*Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm*” của BLTTDS (Nghị quyết số 05/2012) có quy định trong trường hợp Tòa án nhận được đơn về yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết trong cùng một vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được xác định từ ngày hoàn thành thủ tục phản tố, yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, hiện nay Nghị quyết số 05/2012 đã hết hiệu lực.

ý tiến hành phiên họp và việc tiến hành phiên họp đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành phiên họp giữa các đương sự có mặt... ”. Vậy, nếu có một số đương sự có mặt đồng ý, số còn lại có mặt nhưng không đồng ý thì có tiến hành phiên họp không? thế nào là không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

- Quy định trên có thể được hiểu là không bắt buộc tất cả những người có mặt phải đồng ý thì mới được tiến hành phiên họp. Toà án có thể tiến hành phiên họp đối với những đương sự có mặt đồng ý, nếu việc tiến hành phiên họp đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự còn lại (bao gồm cả đương sự vắng mặt và đương sự có mặt nhưng không đồng ý).

- “Không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt” nghĩa là việc tiến hành phiên họp theo Điều 209 BLTTDS năm 2015 giữa những người có mặt không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các đương sự khác theo hướng bất lợi.

Câu 19. Tòa án được ra quyết định tạm đình chỉ mấy lần đối với một vụ án? (VKS Thành phố Hồ Chí Minh)

Trả lời: BLTTDS không quy định thời hạn và số lần Tòa án tạm đình chỉ mà khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 214 BLTTDS thì Tòa án được quyết định tạm đình chỉ.

Câu 20. Hiện có nhiều vụ án Tòa án phải tạm đình chỉ vì lý do “chờ văn bản của cơ quan có thẩm quyền” nhưng cơ quan này chậm trả lời khiến thời gian tạm đình chỉ bị kéo dài (các VKS: Ninh Bình, Lạng Sơn)

Trả lời:

- Khi kiểm sát việc tạm đình chỉ, VKS theo dõi Tòa án thực hiện việc đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân khắc phục lý do dẫn tới vụ án bị tạm đình chỉ trong thời gian sớm nhất theo khoản 4 Điều 215 BLTTDS.

- Khoản 3 Điều 106 BLTTDS quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ không thực hiện yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Toà án mà không có lý do chính đáng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự⁴ theo quy định của pháp luật.

- Người có thẩm quyền của Tòa án có thể xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không thực hiện yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà người đó đang quản lý, lưu giữ theo điểm a khoản 1 Điều 18, các khoản 1,

⁴ Tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 44 Pháp lệnh số 02/2022/UBTVQH15 và Bộ luật Hình sự hiện hành, hành vi không cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ không bị xem xét xử lý hình sự. Mặc dù Điều 383 Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định về “Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu” song chủ thể thuộc phạm vi điều chỉnh của tội phạm này chỉ giới hạn là “người tham gia tố tụng khác” (gồm người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người dịch thuật khi có hành vi từ chối khai báo, tránh tránh việc kết luận giám định, định giá tài sản, thẩm định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng) mà không bao gồm cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ.

2 và 4 Điều 33 Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng năm 2022.

Câu 21. Trường hợp nguyên đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS. Quy định này được áp dụng cho cả giai đoạn chuẩn bị xét xử hay tại phiên tòa? (các VKS: Nam Định, Long An, Kiên Giang)

Trả lời:

Khoản 1 Điều 217 BLTTDS quy định: “*Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây: c)...nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt...*”. Như vậy, quy định này được áp dụng cho cả giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Điều 227 BLTTDS quy định về sự có mặt của đương sự, người đại diện của đương sự tại phiên toà. Theo đó đã quy định cụ thể khi nguyên đơn vắng mặt thì trường hợp nào Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án, trường hợp nào hoãn phiên toà và trường hợp nào tiếp tục xét xử. Quy định tại Điều 227 BLTTDS không mâu thuẫn với điểm c Khoản 1 Điều 217 nêu trên.

Câu 22. Sau khi tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ. Tại phiên họp này, đương sự có quyền đưa ra yêu cầu mới vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu không? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Trường hợp này, đương sự không được đưa ra yêu cầu mới vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu, vì:

- Theo khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 201 và khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 210 BLTTDS năm 2015, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được đưa ra, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập chậm nhất tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải **trong giai đoạn chuẩn bị xét xử**.

- Trường hợp trên Tòa án đã mở phiên toà, việc tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ là để giải quyết các yêu cầu, làm rõ các vấn đề đã xác định trước khi mở phiên toà. Nếu sau khi tạm ngừng phiên toà, đương sự đưa ra yêu cầu mới vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu để tiến hành các thủ tục: thụ lý yêu cầu mới; nộp tạm ứng án phí; giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải giữa các đương sự...

Câu 23. Hiện có 02 quan điểm về thẩm quyền của Tòa án khi giải quyết tranh chấp hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất: (1) Tòa án nơi có bất động sản; (2) Tòa án nơi cư trú của bị đơn. Quan điểm nào là đúng? (VKS Thành phố Hồ Chí Minh)

Trả lời:

Trường hợp này, đối tượng tranh chấp là hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS xác định thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc hoặc theo sự lựa chọn của nguyên đơn (Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện) quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 BLTTDS.

Trường hợp đối tượng tranh chấp là bất động sản thì Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết theo điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Câu 24. Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất Tòa án không phải xem xét, xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đất theo phần, bản án chỉ tuyên quyền sử dụng đất thuộc về ai nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục định giá quyền sử dụng đất. Việc định giá này của Tòa án có đúng không? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời: Khi giải quyết các vụ án tranh chấp quyền sở hữu tài sản, gồm cả quyền sử dụng đất, Tòa án phải tiến hành định giá tài sản (là biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ) làm cơ sở để giải quyết vụ án, xác định nghĩa vụ chịu án phí dân sự của đương sự. Do vậy, việc định giá tài sản của Tòa án là cần thiết.

Câu 25. Việc định giá tài sản hiện nay có vướng mắc trong việc xác định giá thị trường đối với quyền sử dụng đất. Hội đồng định giá thường áp dụng Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành với giá thấp hơn giá giao dịch trên thị trường, làm ảnh hưởng đến lợi ích của đương sự nhận tài sản bằng giá trị (VKS Phú Thọ)

Trả lời:

Khoản 5 Điều 104 BLTTDS quy định “Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự”. Khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 quy định một trong những nguyên tắc định giá tài sản là “phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản tại thời điểm định giá”. Như vậy, việc định giá tài sản trong tố tụng dân sự phải bảo đảm phù hợp với giá thị trường, nếu Tòa án áp dụng Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành với giá rõ ràng là thấp hơn giá giao dịch trên thị trường để giải quyết vụ án mà đương sự không đồng ý thì phải định giá lại.

Theo khoản 4 Điều 4 Luật Giá năm 2023 thì “Giá thị trường là giá hàng hóa, dịch vụ được hình thành trên cơ sở cung, cầu và do các yếu tố thị trường quyết định trong một khoảng thời gian, không gian xác định”. Để xác định giá thị trường của tài sản, có thể tham khảo Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường (Điều 3-Nguyên tắc, phương pháp khảo sát, thu thập thông tin giá thị trường hàng hóa, dịch vụ); Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 02 về xác định giá trị thị trường của tài sản làm cơ sở cho thẩm định giá (được ban hành kèm theo Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ Tài chính); Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08 về cách tiếp cận từ thị trường (được ban hành kèm theo Thông tư số 126/2015/TT-BTC

ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính); Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 11 về thẩm định giá bất động sản (được ban hành kèm theo Thông tư số 145/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính).

Đối với định giá đất, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đã quy định các phương pháp định giá đất theo thị trường. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về đất đai đã xác định nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện cơ chế xác định giá đất, cụ thể là “*Bỏ khung giá đất. Có cơ chế, phương pháp xác định giá đất theo nguyên tắc thị trường...*”. Luật Đất đai năm 2024 đã cụ thể hóa chủ trương trên tại Mục 2 (Giá đất - từ Điều 158 đến Điều 162).

Câu 26. Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất không có yêu cầu giải quyết tài sản trên đất thì Tòa án có thể giao cho một bên quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên đất và tuyên các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác không? Trường hợp đương sự không hợp tác nên không thể xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được thì giải quyết như thế nào (VKS Bắc Giang)

Trả lời:

1. Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất không có yêu cầu giải quyết tài sản trên đất thì tuỳ từng trường hợp cụ thể, Tòa án quyết định nhưng phải bảo đảm bản án có thể thi hành được, các bên có thể được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các quyền của mình đối với đất trên thực tế. Nếu Toà án giao đất cho một bên, giao toàn bộ tài sản trên đất cho bên kia mà các bên không thiện chí và tuyên các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác là Toà án giải quyết vụ án chưa toàn diện, triệt để, không đáp ứng được các yêu cầu thực tế.

2. Trường hợp đương sự không hợp tác nên không thể xem xét, thẩm định tại chỗ đối với nhà, đất tranh chấp thì có thể thực hiện các phương pháp khác như: Vào các thửa đất, nhà giáp ranh để quan sát, đo vẽ các ranh, mốc tiếp giáp với nhà đất tranh chấp; Sử dụng flycam (thiết bị bay không người lái) để khảo sát hiện trạng địa hình, đo vẽ, quay phim, chụp ảnh; Sử dụng hồ sơ, tài liệu về nhà, đất tranh chấp qua các thời kỳ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các đương sự khác cung cấp...

Toà án có thể xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền theo điểm b khoản 3 Điều 18 Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng năm 2022 với mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

3. Việc định giá đất, tài sản trên đất trong trường hợp không thể xem xét, thẩm định tại chỗ có thể được thực hiện dựa trên các thông tin về vị trí, diện tích, loại đất, nhà ở, công trình khác gắn liền với đất...từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc hồ sơ, tài liệu khác về đất đai, xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các đương sự cung cấp; qua lời khai của đương sự về đất, tài sản trên đất được bên kia thừa nhận hoặc không phản đối...

Câu 27. Trong vụ án ly hôn, bị đơn đang bị tạm giam hoặc đang thi hành án tại trại giam thì Tòa án giải quyết như thế nào? (VKS Thái Nguyên)

Trả lời:

Trong vụ án ly hôn, bị đơn đang bị tạm giam hoặc đang thi hành án tại trại giam thì Tòa án lấy lời khai của bị đơn tại trại tạm giam, trại giam bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Có thể yêu cầu trích xuất bị can để phục vụ xét xử.

Trường hợp bị đơn không thể có mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

Câu 28. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc, nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc, yêu cầu bị đơn trả tiền cọc và phạt cọc. Bị đơn đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc nhưng không đồng ý trả cọc và phạt cọc. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vậy, án phí thuộc loại có giá ngạch hay không có giá ngạch? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời: Trường hợp này, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là huỷ hợp đồng đặt cọc, bị đơn phải trả tiền cọc và chịu phạt cọc thì bị đơn sẽ phải chịu án phí không có giá ngạch đối với việc hủy hợp đồng đặt cọc và chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền đặt cọc và phạt cọc phải trả theo khoản 1 Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Câu 29. Tại phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án theo hướng mỗi bên được quyền sử dụng một phần đất và yêu cầu Tòa án công nhận thỏa thuận này (nhưng Tòa án chưa tiến hành định giá tài sản). Vậy xác định án phí như thế nào? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

- Trường hợp này, các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa nên vẫn phải chịu án phí như trường hợp xét xử vụ án (khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

Điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định “*Trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án phải xác định quyền sử dụng đất theo phần thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng*”. Trường hợp trên, Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của mỗi bên theo phần đã thỏa thuận nên mỗi bên phải chịu án phí có giá ngạch trên cơ sở giá trị quyền sử dụng đất mỗi bên được nhận.

- Để có cơ sở xác định mức án phí mỗi bên phải chịu thì phải xác định được giá tài sản tranh chấp. Giá tài sản được xác định theo Điều 104 BLTTDS, Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014. Trường hợp trên, nếu chưa xác định giá tài sản tranh chấp, Hội đồng xét xử có thể tạm ngừng phiên tòa theo Điều 259 BLTTDS để tiến hành xác định giá tài sản làm cơ sở để xác định án phí theo quy định.

Câu 30. Người được thừa kế nhường ký phần cho người khác và được Tòa án ghi nhận trong bản án thì ai là người phải chịu án phí (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Trường hợp này, người được nhận ký phần thừa kế do người khác nhường phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên cơ sở giá trị ký phần được nhận từ người khác, trừ trường hợp họ được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nếu người được nhận ký phần thừa kế do người khác nhường cũng đồng thời được chia một suất thừa kế mà họ thuộc trường hợp được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì họ được miễn án phí cả đối với phần họ được hưởng và phần họ được người khác nhường (áp dụng khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 theo hướng có lợi cho đương sự).

II. VỀ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN NĂM 2020

Câu 31. VKSND tối cao chưa hướng dẫn cụ thể về việc kiểm sát các quyết định được quy định trong Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (về quy trình, cách thức, sổ sách, biểu mẫu...) (VKS Thái Nguyên)

Trả lời:

Tại Công văn số 443/VKSTC-V9 ngày 15/02/2023 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc về nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình đã có một số nội dung hướng dẫn bước đầu việc kiểm sát các quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án (Câu hỏi số 1).

Trong thời gian tới, trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong toàn Ngành, Vụ 9 VKSND tối cao sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, tham mưu Lãnh đạo VKSND tối cao ban hành văn bản hướng dẫn hoạt động kiểm sát này.

III. VỀ VIỆC THỰC HIỆN BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Câu 32. Quy định về xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết theo khoản 2 Điều 71 BLDS năm 2015 còn nhận thức khác nhau nên chưa được áp dụng thống nhất (VKS Phú Thọ)

Trả lời:

Khoản 2 Điều 71 BLDS năm 2015 quy định “*Căn cứ vào các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết*”.

Như vậy, việc xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết phải căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 71 cả về **thời hạn và trường hợp** cụ thể.

Ví dụ: Điểm a khoản 1 Điều 71 quy định “*Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống*” thì được yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết. Như vậy, ngày chết được xác định là ngày bắt đầu có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố chết là đúng quy định tại khoản 2 Điều 71, trong ví dụ trên thì xác định ngày chết là ngày đầu tiên kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

(Xem thêm nội dung giải đáp tại Mục 15 Phần I Công văn số 2964/VKSTC-V14 ngày 19/7/2018 của VKSND tối cao).

Câu 33. Quy định giao dịch dân sự vi phạm điều cấm theo Điều 123 BLDS năm 2015 được hiểu là điều cấm của luật hay cả luật và văn bản dưới luật? Trường hợp vi phạm quy định của UBND về diện tích tối thiểu để tách thửa có phải là vi phạm điều cấm không? (VKS Thành phố Hồ Chí Minh)

Trả lời:

Điều 123 BLDS năm 2015 quy định “điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định”, như vậy, những điều cấm này phải do luật, bộ luật quy định. Văn bản dưới luật không được tự đặt ra điều cấm vì các điều cấm đều dẫn đến làm hạn chế quyền con người, quyền công dân.

Quy định của UBND cấp tỉnh về diện tích đất tối thiểu để tách thửa là văn bản cụ thể hóa khoản 1 Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, đây là quy định về điều kiện để tách thửa chứ không phải điều cấm.

Câu 34. Khoản 1 Điều 129 BLDS năm 2015 quy định: "...Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó...".

Việc xác định hai phần ba nghĩa vụ là khó khăn trong trường hợp hợp đồng có nghĩa vụ không phân chia được theo phần hoặc hợp đồng liệt kê danh sách các nghĩa vụ theo hướng mở (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Việc xác định đã thực hiện 2/3 nghĩa vụ hay chưa phải dựa trên thỏa thuận của các bên trong giao dịch về số lượng, loại công việc, số tiền...phải thực hiện (Ví dụ: nếu là nghĩa vụ giao hàng thì phải giao được ít nhất 2/3 khối lượng hoặc số lượng hàng; nếu là nghĩa vụ trả tiền thì phải trả được ít nhất 2/3 số tiền; nếu nghĩa vụ là hoàn thành một công việc thì phải thực hiện được ít nhất 2/3 công việc). Dương sự có yêu cầu công nhận hiệu lực của giao dịch trong trường hợp trên có nghĩa vụ chứng minh mình đã hoàn thành nghĩa vụ đến mức nào (trên cơ sở số

lượng, khối lượng, thời gian, các việc đã làm, kết quả đã đạt được...) để Tòa án xác định đã thực hiện được ít nhất 2/3 nghĩa vụ hay chưa⁵.

Trường hợp nghĩa vụ trong giao dịch không thể định lượng được, không thể xác định được bên có nghĩa vụ đã thực hiện được bao nhiêu phần nghĩa vụ thì không áp dụng Điều 129 BLDS để công nhận hiệu lực của giao dịch mà giao dịch đó sẽ vô hiệu do vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức.

Câu 35. Khi Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng, đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì đương sự có được yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác không? (VKS Sơn La)

Trả lời: Đương sự đã được Tòa án giải thích về hậu quả của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì căn cứ Điều 5 BLTTDS về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, đương sự được yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Câu 36. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa A và B bị Tòa án tuyên vô hiệu. Tuy nhiên, B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng. Vậy giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu trong trường hợp Ngân hàng là người thứ ba ngay tình như thế nào? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được xác lập từ 01/01/2017 mà Ngân hàng là người thứ ba ngay tình thì áp dụng khoản 2 Điều 133 BLDS năm 2015 để xác định giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất không vô hiệu, chủ sở hữu tài sản không được đòi lại quyền sử dụng đất đang thế chấp nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu người có lỗi dẫn đến việc giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất được xác lập phải hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại.

Nếu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được xác lập trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của BLDS có hiệu lực tại thời điểm xác lập hợp đồng để giải quyết.

Câu 37. Trường hợp các bên thỏa thuận số tiền phạt cọc cao hơn giá trị tài sản đặt cọc quy định tại khoản 2 Điều 328 BLDS thì thỏa thuận này có được Tòa án chấp nhận không? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời: Theo Điều 328 BLDS năm 2015 thì các bên có thể thỏa thuận mức phạt cọc cao hơn giá trị tài sản đặt cọc. Tuy nhiên, nếu mức phạt cọc quá cao so với giá trị tài sản đặt cọc, vượt quá khả năng chi trả của người nhận đặt cọc thì cho dù trước đó các bên đã có thỏa thuận, Tòa án vẫn có thể không chấp nhận.

Câu 38. Trường hợp người nhận đặt cọc là người không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do đất chưa được đấu giá, chưa được tách thửa...)

⁵ Xem Án lệ số 55/2022/AL được công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14/10/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập trước ngày 01/01/2017 không được công chứng, chứng thực nhưng bên nhận chuyển nhượng đã thực hiện 2/3 nghĩa vụ.

hoặc là người môi giới thì hợp đồng đặt cọc có bị vô hiệu không? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Giang)

Trả lời:

1. Hiện nay, quy định của pháp luật trực tiếp về hợp đồng đặt cọc chỉ có Điều 328 BLDS, Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao (Mục 1 Phần I hướng dẫn về trách nhiệm chịu phạt cọc) và Án lệ số 25/2018.

Hợp đồng đặt cọc vô hiệu khi vi phạm một trong các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo Điều 117 BLDS và vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được theo Điều 408 BLDS, tức là vi phạm các điều kiện bảo đảm tính hợp pháp của giao dịch, giao dịch tồn tại là không hợp pháp.

Nếu hợp đồng đặt cọc hợp pháp nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, một bên vi phạm nghĩa vụ đã cam kết thì có thể là căn cứ huỷ bỏ hợp đồng theo Điều 423 BLDS.

2. Do việc đặt cọc là để bảo đảm cho việc giao kết hoặc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên người nhận đặt cọc phải là người có quyền sử dụng đất hợp pháp (là người đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nếu người nhận đặt cọc không phải là người có quyền sử dụng đất hợp pháp thì hợp đồng đặt cọc vô hiệu do vi phạm điều kiện về chủ thể.

Tuy nhiên, trong vụ án cụ thể, nếu có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh người nhận đặt cọc là người được chủ sử dụng đất ủy quyền hợp pháp hoặc là người đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp nhưng chưa hoàn tất việc sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có hợp đồng chuyển nhượng hợp pháp hoặc hợp đồng chuyển nhượng không tuân thủ quy định về hình thức nhưng đã thực hiện được ít nhất 2/3 nghĩa vụ trả tiền, giao đất) thì Tòa án có thể công nhận hợp đồng đặt cọc.

Câu 39. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bên đặt cọc đã trả đủ tiền mua đất nhưng chưa làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp này hợp đồng đặt cọc có bị vô hiệu không, có công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không? (VKS Bắc Giang)

Trả lời:

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bên đặt cọc đã trả đủ tiền mua đất nhưng chưa lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Theo khoản 1 Điều 502 BLDS năm 2015, điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực. Theo Điều 188 Luật Đất đai thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa đăng ký tại Cơ quan đăng ký đất đai (chưa đăng ký vào Sổ địa chính) thì chưa có hiệu lực. Do vậy, trong trường hợp trên, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được công nhận.

Số tiền mua đất bên đặt cọc đã giao cho bên nhận đặt cọc được xác định là số tiền đặt cọc. Để xác định hợp đồng đặt cọc có bị vô hiệu hay không phải căn cứ

vào nội dung sự việc tranh chấp, nếu hợp đồng đặt cọc vi phạm một trong các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo Điều 117 BLDS và/hoặc có đối tượng không thể thực hiện được theo Điều 408 BLDS thì vô hiệu.

Câu 40. Trường hợp đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay, người nhận chuyển nhượng đã làm nhà trước thời điểm có quy định tại Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP⁶ thì có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được hình thành từ trước ngày văn bản của UBND cấp tỉnh quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa có hiệu lực thi hành không?

Trả lời: Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định: “*1. Thửa đất đang sử dụng được hình thành từ trước ngày văn bản quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về diện tích tối thiểu được tách thửa có hiệu lực thi hành mà diện tích thửa đất nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì người đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”. Như vậy, trường hợp nêu trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Câu 41. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp không bảo đảm diện tích tối thiểu để tách thửa đối với đất nông nghiệp nhưng đất thuộc quy hoạch đất ở và đủ diện tích tối thiểu để tách thửa đối với đất ở. Trong hợp đồng có điều kiện bên chuyển nhượng phải thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất thổ cư. Khi phát sinh tranh chấp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên có được công nhận không? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là hợp đồng có điều kiện. Khoản 6 Điều 402 BLDS năm 2015 quy định: “*Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định*”.

Trường hợp trên, mặc dù hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng các bên cũng thỏa thuận với nhau về điều kiện để thực hiện hợp đồng đó là phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thổ cư. Điều kiện do các bên thỏa thuận chưa xảy ra thì hợp đồng chưa có hiệu lực pháp luật. Khi phát sinh tranh chấp mà chưa chuyển đổi được mục đích sử dụng đất sang đất ở thì Tòa án hủy hợp đồng; nếu đã chuyển đổi được thì Tòa án công nhận hợp đồng.

Câu 42. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đủ diện tích tối thiểu dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu thì xác định lỗi của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng như thế nào? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời: Quy định về diện tích đất tối thiểu là quy phạm pháp luật buộc các bên phải biết nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu do không

⁶ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013.

đủ diện tích tối thiểu là do lỗi của cả hai bên. Tuy nhiên, cần căn cứ từng trường hợp cụ thể để xác định mức độ lỗi của mỗi bên.

Câu 43. Trường hợp bất động sản bị vây bọc bởi nhiều bất động sản khác và không có lỗi đi trong khi BLDS chỉ quy định quyền về lỗi đi đối với bất động sản “liền kề” thì giải quyết thế nào? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Khoản 1 Điều 254 BLDS năm 2015 quy định: “*Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lỗi đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lỗi đi hợp lý trên phần đất của họ. Lỗi đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất...*”.

Do vậy, trường hợp này “*bất động sản liền kề*” không chỉ được hiểu là bất động sản **ngay cạnh, sát cạnh** mà còn được hiểu là các bất động sản vây bọc và việc mở lỗi đi bắt buộc phải đi qua các bất động sản này.

Câu 44. Việc đền bù khi mở lỗi đi được quy định tại Điều 254 BLDS năm 2015 nhưng chưa quy định về phương thức, mức đền bù, thời hạn đền bù và trường hợp nếu không đền bù thì giải quyết như thế nào? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời: Việc đền bù khi mở lỗi đi do các bên thoả thuận. Trường hợp có tranh chấp và yêu cầu Toà án giải quyết thì Tòa án quyết định về phương thức, mức đền bù, thời hạn đền bù và những vấn đề khác có liên quan theo quy định pháp luật. Khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà không tự nguyện thi hành thì yêu cầu cơ quan thi hành án giải quyết.

Câu 45. Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại quy định tại Điều 615 BLDS, người khởi kiện có phải chứng minh người chết có để lại tài sản hay không? (VKS Sơn La)

Trả lời:

Trường hợp này, căn cứ Điều 6, Điều 91 BLTTDS thì người khởi kiện phải chứng minh người chết có để lại tài sản.

Trường hợp người khởi kiện không thể cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh di sản của người chết thì yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ theo khoản 7 Điều 70 BLTTDS.

IV. VỀ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

Câu 46. Quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ (chồng) theo quy định tại Điều 79 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 654 BLDS năm 2015 được xác định như thế nào? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu)

Trả lời:

Để xác định cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ (chồng) có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con hay không thì cần xem xét họ có thực

hiện các quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con quy định tại các điều 69, 70, 71, 72 Luật Hôn nhân và Gia đình trên thực tế hay không.

Bố dượng, mẹ kế và con riêng có thể *không sống chung* nhưng họ có thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con quy định tại các điều 69, 70, 71, 72 Luật Hôn nhân và Gia đình thì vẫn xác định họ có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Ví dụ: mặc dù không sống chung nhưng họ có thăm nom, quan tâm, chi trả tiền để người khác nuôi dưỡng, chăm sóc người kia, chi trả tiền học tập, lo công việc, bảo đảm cho người kia có cuộc sống ổn định, đầy đủ...trong phạm vi khả năng, điều kiện của mình.

V. VỀ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

Câu 47. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, người nhận chuyển nhượng đất phát hiện diện tích đất thực tế bị thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó, người chuyển nhượng đã thống nhất về ranh, mốc giới đất với các chủ sử dụng đất liền kề. Trường hợp này, người nhận chuyển nhượng có đòi được diện tích đất bị thiếu không? (VKS Bà Rịa - Vũng Tàu).

Trả lời: Trường hợp này, các bên đã thỏa thuận chuyển nhượng trọn thửa; đất đã có ranh, mốc giới rõ ràng; ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề; khi chuyển nhượng người nhận chuyển nhượng không thực hiện đo đạc lại nên yêu cầu đòi diện tích đất bị thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nhận chuyển nhượng sẽ không được chấp nhận. Chủ sử dụng đất có quyền đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế (khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; điểm c khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP).

VI. VỀ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2008 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2014)

Câu 48. Có mâu thuẫn trong quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự với điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ về quyền khởi kiện của Chấp hành viên yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng hoặc hộ gia đình để bảo đảm thi hành án không? (VKS Bắc Giang)

Trả lời:

Khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự quy định về xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án. Quy định này có tính chất chung, áp dụng cho mọi hình thức tài sản chung.

Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành việc kê biên, xử lý tài sản chung của người phải thi hành với người khác, nêu rõ: “c) *Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của*

vợ, chồng thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và thông báo cho vợ, chồng biết.

Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu, sử dụng theo số lượng thành viên của hộ gia đình tại thời điểm xác lập quyền sở hữu tài sản, thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Chấp hành viên thông báo kết quả xác định phần sở hữu, sử dụng cho các thành viên trong hộ gia đình biết.

Trường hợp vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản và trả lại cho vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ”.

Như vậy, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã cụ thể hoá quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, áp dụng riêng cho trường hợp phân chia tài sản chung vợ chồng hoặc hộ gia đình. **Theo đó, Chấp hành viên không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia** mà Chấp hành viên trực tiếp xác định phần sở hữu của vợ, chồng, xác định phần sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất của thành viên hộ gia đình, thực hiện kê biên, xử lý tài sản chung để bảo đảm cho Chấp hành viên xử lý kịp thời vụ việc.

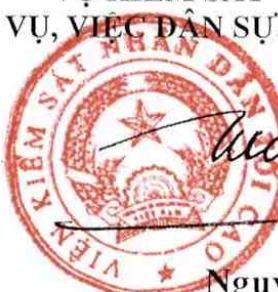
Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình để các VKSND tham khảo, vận dụng trong quá trình thực hiện công tác. *Đ/KH*

Noi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Duy Giang, PVT VKSNDTC (để báo cáo);
- Lưu: VT, V9.

ĐT

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC
VỤ, VIỆC DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**



Nguyễn Tiến Sơn

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VĂN BẢN GIẢI ĐÁP KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC
TRONG CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ
DO VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO BAN HÀNH

I. Công văn tổng hợp giải đáp vướng mắc (7)

1.	Công văn số 70/VKSTC-V14 ngày 05/01/2017 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự trong ngành KSND.
2.	Công văn số 507/VKSTC-V14 ngày 05/9/2017 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, lao động, xử lý vi phạm hành chính.
3.	Công văn số 2964/VKSTC-V14 ngày 19/7/2018 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc về pháp luật dân sự, hành chính và những việc khác theo quy định của pháp luật.
4.	Công văn số 6183/VKSTC-V14 ngày 25/12/2019 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc về dân sự, hành chính.
5.	Công văn số 5814/VKSTC-V14 ngày 25/12/2020 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc về nhận thức và áp dụng pháp luật trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình.
6.	Công văn số 443/VKSTC-V9 ngày 15/02/2023 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc về nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình.
7.	Công văn số 1120/VKSTC-V14 ngày 28/3/2023 của VKSND tối cao tổng hợp, giải đáp khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất các đơn vị, Viện kiểm sát các cấp trong 03 năm (năm 2020 - 2022).

II. Công văn giải đáp vướng mắc về nhận thức, áp dụng một số quy định cụ thể của pháp luật (29)

8.	Công văn số 17/V14 ngày 08/01/2018 giải đáp vướng mắc của VKSND tỉnh Đồng Nai về việc gửi Quyết định kháng nghị phúc thẩm.
9.	Công văn số 76/V14 ngày 09/02/2018 giải đáp vướng mắc của VKSND cấp cao tại Đà Nẵng về lãi suất trong bản án kinh doanh, thương mại.
10.	Công văn số 1250/VKSTC-V14 ngày 02/4/2018 giải đáp vướng mắc của VKSND tỉnh Bạc Liêu về việc yêu cầu chuyển hồ sơ vụ việc dân sự.
11.	Công văn số 3521/VKSTC-V14 ngày 22/8/2018 giải đáp vướng mắc của VKSND tỉnh Kiên Giang về áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

12.	Công văn số 606/V14 ngày 12/10/2018 giải đáp vướng mắc của VKSND huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp về áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.
13.	Công văn số 775/V14 ngày 19/12/2018 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Khánh Hòa đối với một số vụ án có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát sinh sau ngày 01/7/2016.
14.	Công văn số 1442/VKSTC-V14 ngày 10/4/2019 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Hậu Giang về sửa chữa, bổ sung bản án theo quy định tại Điều 268 BLTTDS.
15.	Công văn số 1546/VKSTC-V14 ngày 16/4/2019 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Kiên Giang về kháng cáo quá hạn trong BLTTDS.
16.	Công văn số 280/V14 ngày 07/5/2019 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Sóc Trăng về việc thụ lý vụ án dân sự hay việc dân sự đối với yêu cầu của Chấp hành viên “tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.
17.	Công văn số 564/V14 ngày 30/7/2019 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Nam Định về việc xác định quan hệ tranh chấp và án phí.
18.	Công văn số 4094/VKSTC-V14 ngày 09/9/2019 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Tây Ninh về trường hợp Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa từ đầu nhưng lại vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án.
19.	Công văn số 679/V14 ngày 10/9/2019 về xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tư cách đương sự trong vụ án dân sự yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại.
20.	Công văn số 6117/VKSTC-V14 ngày 20/12/2019 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Lâm Đồng về thủ tục cấp, tổng đat, thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 178 Bộ luật Tố tụng dân sự.
21.	Công văn số 6118/VKSTC-V14 ngày 20/12/2019 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Thái Nguyên về việc tuyên lãi suất chậm trả và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.
22.	Công văn số 567/VKSTC-V14 ngày 19/02/2020 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Hậu Giang về rút kháng nghị của Viện kiểm sát.
23.	Công văn số 1156/VKSTC-V14 ngày 23/3/2020 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Trà Vinh về án phí trong vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất.
24.	Công văn số 2764/VKSTC-V14 ngày 30/6/2020 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Nghệ An về thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo.
25.	Công văn số 5554/VKSTC-V14 ngày 08/12/2020 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh

	Hải Dương về giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn ở nước ngoài.
26.	Công văn số 1858/VKSTC-V14 ngày 11/5/2021 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Hải Dương về thời hạn mở phiên họp giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.
27.	Công văn số 1980/VKSTC-V9 ngày 18/5/2021 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Nam Định về việc bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự.
28.	Công văn số 2007/VKSTC-V9 ngày 19/5/2021 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Khánh Hòa về việc trả lời kiến nghị của Tòa án.
29.	Công văn số 2470/VKSTC-V10 ngày 21/6/2021 trả lời thỉnh thị của VKSND thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án lao động.
30.	Công văn số 4733/VKSTC-V12 ngày 23/11/2021 về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.
31.	Công văn số 750/VKSTC-V10 ngày 11/3/2022 trả lời thỉnh thị của VKSND Thành phố Hồ Chí Minh về đường lối giải quyết việc kinh doanh, thương mại đối với việc yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài.
32.	Công văn số 1509/VKSTC-V10 ngày 04/5/2022 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Lạng Sơn về vướng mắc trong áp dụng pháp luật.
33.	Công văn số 57/V14 ngày 09/01/2023 trả lời vướng mắc của VKSND tỉnh Nam Định về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
34.	Công văn số 621/V14 ngày 27/02/2023 trả lời vướng mắc của VKSND tỉnh Lâm Đồng về giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo.
35.	Công văn số 1477/VKSTC-V14 ngày 20/4/2023 trả lời vướng mắc của VKSND tỉnh Quảng Bình về thẩm quyền giải quyết tranh chấp các hợp đồng bảo lãnh cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
36.	Công văn số 301/VKSTC-V14 ngày 19/01/2024 trả lời thỉnh thị của VKSND tỉnh Bình Phước về việc xác định, phân chia, xử lý tài sản chung của vợ chồng, hộ gia đình để thi hành án.



PHỤ LỤC II

**DANH MỤC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ GIẢI ĐÁP
VƯỚNG MẮC TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ, TỐ TỤNG DÂN SỰ
DO TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO BAN HÀNH**

(Kể từ ngày Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành)

STT	TÊN VĂN BẢN
1.	Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử.
2.	Công văn số 206/TANDTC/PC ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp vướng mắc trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử.
3.	Công văn số 235/TANDTC-PC ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân tối cao về một số biểu mẫu về quyết định công nhận, không công nhận kết quả hoà giải thành, đổi thoại thành.
4.	Công văn số 114/TANDTC-HTQT ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân tối cao về việc xác minh địa chỉ đương sự ở nước ngoài.
5.	Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân tối cao giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.
6.	Công văn số 01/2021/GD-TANDTC ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Toà án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ về hoà giải, đổi thoại tại Toà án.
7.	Công văn số 64/TANDTC-HTQT ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân tối cao về tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài.
8.	Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17 tháng 3 năm 2021 Toà án nhân dân tối cao về tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài.
9.	Công văn số 199/TANDTC-PC ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong giải quyết phá sản.
10.	Công văn số 136/TANDTC/PC ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân tối cao về việc đính chính Công văn số 89/TANDTC/PC ngày 30 tháng 6 năm 2020.



11.	Công văn số 89/TANDTC/PC ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử.
12.	Công văn số 212/TANDTC/PC ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp vướng mắc trực tuyến vướng mắc trong xét xử.
13.	Công văn số 79/TANDTC-PC ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến số 64/TANDTC-PC.
14.	Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính.
15.	Công văn số 59/TANDTC-PC ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung về nghiệp vụ triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân.
16.	Công văn số 263/TANDTC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc xác định quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tranh chấp về di sản thừa kế.
17.	Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.
18.	Công văn số 232/TANDTC-PC ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao quán triệt thực hiện quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
19.	Công văn số 82/TANDTC-PC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao về phối hợp hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
20.	Công văn số 55/TANDTC-PC ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao về tiêu chí xác định vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành.
21.	Công văn số 01/GD-TANDTC ngày 05 tháng 1 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ.
22.	Công văn số 297/TANDTC-HTQT ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về lưu ý khi yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự đối với Hồng Kông, Trung Quốc.

23.	Công văn số 152/TANDTC-PC ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu.
24.	Công văn số 146 ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc viện dẫn, áp dụng án lệ trong xét xử.
25.	Công văn số 144/TANDTC-PC ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thi hành Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP.
26.	Công văn số 72/TANDTC-PC ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về thống nhất áp dụng quy định về án phí trong vụ án ly hôn.
27.	Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ.
28.	Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài trong các vụ việc dân sự, vụ án hành chính.
29.	Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự.
30.	Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự.
31.	Công văn số 105/TANDTC-PC&QLKH ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thi hành Luật Bảo hiểm xã hội.
32.	Công văn số 17/TANDTC-PC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao về triển khai thực hiện Thông tư liên tịch hướng dẫn Luật Hôn nhân và gia đình.

